TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2017
"V/v Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Đang.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Danh Hưởng.**

2. Bà **Võ Tuyết Kha.**

Thư ký Tòa án: Ông **Ngô Văn Trường -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2017/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017, về việc: "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2017/QĐXX-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2017/QĐTS-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Dương K.Q** – sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp a, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Chị **Trần T.T** – sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Anh Dương K.Q có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Chị Trần T.T vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 3 năm 2017 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh Dương K.Q trình bày và yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Q xác định anh Q và chị T sống chung năm 1994, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân từ năm 2004 cho đến nay, hiện tại anh Q không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu ly hôn chị T.

- Về con: Trong thời gian chung sống có được ba người con chung là Dương M.N sinh năm 1995, Dương L.T sinh ngày 04 tháng 02 năm 1997 và Dương Trần Q.T sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002, cháu Dương Trần Q.T sống chung anh Q từ ngày anh Q và chị T ly thân cho đến nay.

- Về tài sản và nợ: Anh Q và chị T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên anh Q không yêu cầu giải quyết.

* Chị T đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật, nhưng vắng mặt và cũng không có nộp cho Tòa án văn nêu ý kiến của chị T đối với yêu cầu của anh Q.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 15 và 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình anh Q được ly hôn chị T.

+ Về con chung: Giao cháu Dương Trần Q.T cho anh Q tiếp tục nuôi, chị T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Chị T có quyền tranh chấp nuôi con chung bằng vụ án khác.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu, không đặt ra xem xét giải quyết.

*** Các tình tiết của vụ án:**

- Về hôn nhân: Anh Q và chị T sống như vợ chồng và có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn nên đã ly thân từ năm 2004, hiện tại anh Q không còn tình cảm với chị T.

- Về con chung: Anh Q và chị T có 02 người con đã thành niên là Dương M.N - sinh năm 1995, Dương L.T - sinh ngày 04 tháng 02 năm 1997 và 01 người con chưa thành niên là Dương Trần Q.T - sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002, cháu Dương Trần Q.T sống chung anh Q từ ngày anh Q và chị T ly thân cho đến nay. Cháu Q.T có nguyện vọng sống chung chị T khi anh Q ly hôn chị T, còn chị T thì

không có mặt theo triệu tập của Tòa án và không nộp văn bản thể hiện ý kiến của chị đối với vụ án này.

- Về tài sản và nợ chung: Anh Q xác định anh và chị T không có tài sản chung và không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự: Anh Dương K.Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần T.T, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý - giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Do anh Q có đơn yêu cầu được vắng mặt và chị T vắng mặt lần thứ hai không lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Q và chị T trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu của anh Q về hôn nhân: Anh Q và chị T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1994, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 30 tháng 12 năm 2002, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Do trong thời gian chung sống anh Q và chị T có nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ năm 2004 cho đến nay, hiện tại anh Q đã không còn tình cảm với chị T nên yêu cầu được ly hôn chị T.

Ngay sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý về việc anh Q có yêu cầu ly hôn với chị T. Đồng thời, chị T đã được Tòa án triệu tập làm việc và hòa giải 02 lần, triệu tập hợp lệ xét xử 02 lần nhưng chị T không đến theo giấy triệu tập của Tòa án; Điều này chứng tỏ chị T đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa anh Q và chị, không mong muốn tiếp tục hôn nhân với anh Q. Bên cạnh đó, qua trình bày của anh Q về các mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày giữa chị T và anh Q, về thời gian ly thân của anh chị, về việc anh Q không còn tình cảm với chị T. Từ đó, Hội đồng xét xử cũng có đủ cơ sở xác định đời sống chung của anh Q và chị T không hạnh phúc, hôn nhân đang trong tình trạng trầm trọng, không thể tiếp tục đời sống chung, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho anh Q được ly hôn chị T.

[4] Xét về con chung: Anh Q và chị T không tranh chấp nuôi con chung chưa thành niên, chị T thì không có mặt theo triệu tập của Tòa án và cũng không nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của chị T về con chung. Mặc dù cháu Dương Trần Q.T có nguyện vong sống chung chị T, nhưng không có căn cứ xác định chị T đồng ý nuôi con chưa thành niên, trong khi cháu Thịnh đang có cuộc sống chung ổn định với anh Q. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Q.T, Hội đồng xét xử giao cháu Q.T cho anh Q tiếp tục nuôi. Chị T có quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật. Nếu chị T có tranh chấp về nuôi con chung, sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Do anh Q xác định anh và chị T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí trong vụ án: Anh Q phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ T, chị T không phải chịu án phí.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; 9; 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Dương K.Q và chị Trần T.T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Dương Trần Q.T - sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002 cho anh Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Dương K.Q xác định anh và chị T không có tài sản chung và không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Dương K.Q phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ T là 300.000đ. Anh Q đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003007 ngày 14 tháng 3 năm 2017, được chuyển thu án phí 300.000đ. Chị Trần T.T không phải chịu án phí.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận
- VKSND huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Đang